TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH NINH BÌNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 14/2021/DS-PT
Ngày 21 - 5 - 2021
V/v tranh chấp quyền sử dụng đất và thừa kế tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH NINH BÌNH

***- Thành phần hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Đinh Huy Lưỡng
Các Thẩm phán: Bà Trần Thị Sâm
Ông Nguyễn Tử Lượng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Bích Diệp, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Thanh Mơ, Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 5 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình, xét xử Pc thẩm công khai vụ án tranh chấp dân sự thụ lý số 02/2021/TLPT-DS ngày 08 tháng 01 năm 2021 về việc "Tranh chấp quyền sử dụng đất và thừa kế tài sản".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 05/2020/DS-ST ngày 05 tháng 11 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện H bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 16/2021/QĐPT-DS ngày 05 tháng 4 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 11/2021/QĐPT-DS ngày 23 tháng 4 năm 2021 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1. Ông Trịnh Ngọc T sinh năm 1948;
Địa chỉ: Số 13, ngõ phụ 9, ngõ 278, đường ĐN, phường VM, quận NQ, thành phố Hải Phòng. (có mặt)

1.2. Ông Trịnh Ngọc S sinh năm 1943;
Địa chỉ: Số 32, ngõ 314, đường NCT, phố PS, phường N1, thành phố N, tỉnh Ninh Bình. (có mặt)
Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông S: Luật sư M thuộc văn phòng luật sư TM - Đoàn Luật sư tỉnh Ninh Bình.
Địa chỉ: Số 93, đường TNT, phố AH, phường NP, thành phố N, tỉnh Ninh Bình. (có mặt)

2. Bị đơn:

2.1. Ông Trịnh Viết T1 (đã chết).

Người thừa kế quyền và nghĩa vụ của ông Trịnh Viết T1:

- Chị Trịnh Thị P sinh năm 1962. (có mặt)
- Anh Trịnh Quang V sinh năm 1964. (có mặt)

Cùng địa chỉ: Xóm TM, xã N2, huyện H, tỉnh Ninh Bình.

- Anh Trịnh Hùng C sinh năm 1970. (vắng mặt)
- Chị Trịnh Thị T2 1966. (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Xóm NL, xã N2, huyện H, tỉnh Ninh Bình.

- Chị Trịnh Thị Hồng T3 sinh năm 1973. (vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn GT, xã QM, huyện ML, Thành phố Hà Nội.

- Anh Tống Văn H1 sinh năm 1978. (vắng mặt)

Địa chỉ: Số nhà 19, đường TC, phố KT, phường TH, thành phố N, tỉnh Ninh Bình.

- Chị Tống Thị Mỹ H2 sinh năm 1981. (vắng mặt)

Địa chỉ: Số nhà 31, ngõ 20, NC, phường TH, quận CG, Thành phố Hà Nội.

- Anh Tống Hồng H3 (tên gọi khác: Tống Văn H3) sinh năm 1983.

Địa chỉ: Khu Tập thể nhà máy xi măng CP, tỉnh Quảng Ninh.(vắng mặt)

2.2. Vợ chồng anh Trịnh Hùng C, chị Lê Thị Thanh H4. (có mặt)

Địa chỉ: Xóm NL, xã N2, huyện H, tỉnh Ninh Bình.

Người đại diện hợp pháp của anh Trịnh Hùng C: Chị Trịnh Thị P; địa chỉ: Xóm TM, xã N2, huyện H, tỉnh Ninh Bình là người đại diện theo ủy quyền của anh C (văn bản ủy quyền ngày 29 tháng 7 năm 2019).

2.3. Ông Trịnh Viết T4 (tên gọi khác: Trịnh T4); trú tại: Phố KM, phường NK, thành phố N, tỉnh Ninh Bình. (vắng mặt)

2.4. Bà Trịnh Thị T5 sinh năm 1934; trú tại: Xóm NL, xã N2, huyện H, tỉnh Ninh Bình; (vắng mặt)

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:

3.1. Bà Trịnh Thị L sinh năm 1931; Trú tại: Thôn TA, xã TY, huyện H, tỉnh Ninh Bình; (vắng mặt)

Người đại diện hợp pháp của bà L: Ông Trịnh Ngọc T sinh năm 1948;

Địa chỉ: Số 13, ngõ phụ 9, ngõ 278, đường ĐN, phường VM, quận NQ, thành phố Hải Phòng là người đại diện theo ủy quyền của bà L (văn bản ủy quyền ngày 17 tháng 12 năm 2018). (có mặt)

3.2. Bà Trịnh Thị Y sinh năm 1934; Trú tại: Thôn BB, xã TL, huyện TL, tỉnh Hà Nam; (có mặt)

Người đại diện hợp pháp của bà Y: Ông Trịnh Ngọc S sinh năm 1943;

Địa chỉ: Số 32, ngõ 314, đường NCT, phố PS, phường N1, thành phố N, tỉnh Ninh Bình là người đại diện theo ủy quyền của bà Y (văn bản ủy quyền ngày 11 tháng 01 năm 2019). (có mặt)

3.3. Bà Trịnh Thị C1 sinh năm 1940; Trú tại: tổ 1, khu 1, phường HH, thành phố HL, tỉnh Quảng Ninh; (vắng mặt)

3.4. Anh Phạm Văn T6 sinh năm 1985; Trú tại: TN, xã YB, huyện Y1, tỉnh Nam Định; (vắng mặt)

3.5. Chị Phạm Thị T7 sinh năm 1987; Trú tại: TN, xã YB, huyện Y1, tỉnh Nam Định; (vắng mặt)

3.6. Bà Phạm Thị Đ sinh năm 1956; Trú tại: Trại 1, xã YQ, huyện Y1, Nam Định; (vắng mặt)

3.7. Ông Phạm Văn Đ2 sinh năm 1964; Địa chỉ: Tổ 48A, phường CX, thành phố HL, tỉnh Quảng Ninh;

3.8. Ông Phạm Văn K sinh năm 1968; Trú tại: Xóm TĐ, xã N2, huyện H, tỉnh Ninh Bình; (vắng mặt)

3.9. Ông Phạm Văn C2 sinh năm 1971; Trú tại: Xóm TĐ, xã N2, huyện H, tỉnh Ninh Bình; (vắng mặt)

3.10. Bà Phạm Thị Kim Đ3 sinh năm 1974; Trú tại: Xóm QĐ, xã N2, huyện H, tỉnh Ninh Bình; (vắng mặt)

4. Người kháng cáo:

Chị Lê Thị Thanh H4 là bị đơn; chị Trịnh Thị P là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn anh Trịnh Hùng C, đồng thời là người thừa kế quyền và nghĩa vụ của ông Trịnh Viết T1

5. Viện kiểm sát kháng nghị: Viện trưởng, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện ngày 25/2/2019 và trong quá trình tố tụng tại Tòa án nguyên đơn trình bày:

Cụ Trịnh Viết KH kết hôn với cụ Bùi Thị CH sinh được 9 người con là ông Trịnh Viết T1, bà Trịnh Thị L, bà Trịnh Thị Y, bà Trịnh Thị C1, ông Trịnh Ngọc S, ông Trịnh Ngọc T, ông Trịnh Viết B (hy sinh năm 1968, không có vợ con), bà Trịnh Thị K2 và bà Trịnh Thị Bé (chết L còn nhỏ). Năm 1975 cụ KH mất, năm 1986 cụ CH mất. Cụ KH, cụ CH chết không để lại di chúc. Tài sản các cụ để lại gồm 540m^2 đất thổ tại thửa số 278, tờ bản đồ số 3, bản đồ địa chính năm 1986 tại xóm Nhân Lý, xã N2, huyện H, tỉnh Ninh Bình (đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) và tài sản gắn liền với đất gồm: 01 nhà hướng Nam 5 gian; 01 nhà hướng Tây 4 gian; 01 nhà bếp 3 gian sửa hoàn chỉnh năm 1965; tường cao 2,70m, dài 6m, rộng 2,50m; 01 bể nước 1,5m3 xây xi măng với gạch thất; 01 giếng khơi xây xi măng gạch cuốn tròn, sâu 4,5m. Nhà hướng Nam, nhà hướng Tây, nhà bếp, giếng khơi, bể nước đều xây năm 1964. Cây cối trên đất chỉ còn 01 cây nhãn ở góc vườn giáp đất anh Sơn và 01 cây bàng (hiện nằm ngoài tường bao nhà anh C). Sau khi cụ KH, cụ CH chết không có văn bản giao di sản cho ông T1 quản lý vì khu đất đều có tường rào và cổng, các con cháu vẫn đi về. Năm 2000 và năm 2003, ông T1 và vợ chồng anh C đã tự ý phá cả hai căn nhà hướng Nam và

hướng Tây cùng các công trình trên đất để ông T1 xây dựng mới 01 ngôi nhà hướng Tây và cho vợ chồng anh C, chị H4 xây một ngôi nhà hướng Nam đều bằng mái bê tông. Hiện tài sản trên đất của cụ KH, cụ CH còn 01 cây bàng, 01 cây nhãn, 01 giếng khơi. Sau khi cụ KH, cụ CH mất, ông T1 đã tự ý kê khai đứng tên người sử dụng đất trên hồ sơ địa chính. Khi cụ KH, cụ CH còn sống thì ở riêng tại căn nhà hướng Tây, hưởng phụ cấp liệt sỹ của ông B. Gia đình không giao trọng trách cho ai chăm sóc bố mẹ mà đều phải có trách nhiệm chung. Khi bố mẹ ốm đau, các anh, chị em đều lo toan, cho đi viện và chạy chữa thuốc thang. Gia đình ông T1 và cá nhân ông T1 không lo đến việc này. Khi cụ KH, cụ CH chết, các anh, chị em đều đứng ra lo ma chay. Tiền phúng viếng còn lại do ông T1 quản lý. Ngày giỗ, Tết, anh, chị em đóng góp chứ vợ con ông T1 không phải lo.

Do không thống nhất được việc phân chia di sản của cụ KH và cụ CH để lại, ông S, ông T khởi kiện đề nghị Tòa án chia thừa kế di sản của cụ KH và cụ CH theo quy định của pháp luật gồm: Quyền sử dụng diện tích đất là di sản của cụ KH và cụ CH để lại hiện nay vợ chồng anh C, chị H4 đang quản lý là 487m^2 (chia bằng hiện vật) và các tài sản là di sản của cụ KH, cụ CH để lại gắn liền với 487m^2 đất (nhà 5 gian, nhà 4 gian, nhà bếp, bể nước, giêng nước, cây bàng, cây nhãn).

Đối với diện tích đất còn thiếu qua đo đạc thực tế (sổ địa chính là 540m^2, diện tích vợ chồng anh C, chị H4 đang quản lý là 487m2). Ông S, ông T xác định là do gia đình bà Trịnh Thị T5 lấn chiếm khoảng 33m^2, ông Trịnh T4 (Trịnh Viết T4) xây nhà thờ lấn khoảng 20m^2. Ngày 06/12/2019, các ông S, ông T bổ sung yêu cầu khởi kiện, đề nghị Tòa án buộc ông T4, bà T5 phải trả lại diện tích đất lấn chiếm. Ngày 13/02/2020, nguyên đơn rút yêu cầu khởi kiện tranh chấp đất đai với ông T4, bà T5.

Đối với các tài sản trên đất là 01 nhà 5 gian hướng Nam, 01 nhà 4 gian hướng Tây, 01 bếp hướng Đông 3 gian, 01 giếng khơi, 01 bể nước 1,5m3, hiện nay không còn do ông T1, anh C, chị H4 phá dỡ. Do đó, nguyên đơn đề nghị Tòa án tính giá trị của các tài sản này để chia thừa kế theo quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Trịnh Thị L, Trịnh Thị Y, Trịnh Thị C1 trình bày:

Bà Trịnh Thị L, Trịnh Thị Y, Trịnh Thị C1 nhất trí như trình bày của nguyên đơn ông T và ông S. Đề nghị Tòa án chia thừa kế tài sản cụ KH, cụ CH để lại theo quy định của pháp luật. Các bà thuộc trường hợp người cao tuổi và có đơn xin miễn tiền án phí.

Trình bày của phía bị đơn (ông Trịnh Viết T1 và vợ chồng anh C chị H4):

Về tài sản có yêu cầu chia thừa kế anh V xác định:

Về quyền sử dụng đất: T2 bộ diện tích đất tại thửa 278 tờ bản đồ số 3, bản đồ địa chính xã N2 năm 1986 đã được cụ KH, cụ CH cho ông T1, bà H5 từ khi cụ KH, cụ CH còn sống. Những năm cuối đời cụ KH, cụ CH già, yếu ốm đau liên miên, lại bị liệt nên không kịp lên Ủy ban nhân xã để làm thủ tục sang tên cho ông T1, bà H5. Từ năm 1979, ông T1 đã kê khai và đứng tên trên bản đồ địa chính. Từ

năm 1979 đến năm 2018, không ai có ý kiến gì và không ai tranh chấp đất đai với ông T1. Nay lợi dụng ông T1 không còn minh mẫn nên ông T và ông S khởi kiện chia thừa kế. Nguồn gốc đất tại thửa 278 tờ bản đồ số 3, bản đồ địa chính xã N2 năm 1986 là của ông cha để lại. Quá trình sử dụng giữa các hộ liền kề có sự dịch chuyển mốc giới, thực tế hiện nay có như nào sử dụng như vậy. Hiện khuôn viên đất đã xây tường bao, sử dụng ổn định và từ năm 2003 đến nay, không có tranh chấp với ai.

Về các tài sản trên đất anh V khẳng định: 05 gian nhà hướng Nam do cho ông T1, bà H5 xây dựng lại từ năm 1963, 1964 để ở cùng cụ KH, cụ CH, vị trí nằm trùng với vị trí nhà của vợ chồng anh Trịnh Hùng C xây dựng lại từ năm 2000. 04 gian nhà hướng Tây là vị trí nhà thờ họ xây dựng và đưa vào sử dụng từ năm 1919 (thượng lương ghi năm 1911), không phải do cụ KH, cụ CH xây vì các cụ sinh năm 1907. Nhà thờ trước đây là nhà cấp 4 lợp ngói. Năm 2003 nhà thờ bị dột nát hư hỏng, ông T1 đã xây dựng lại đến năm 2005 hoàn thành. Hàng năm con CH họ Trịnh vẫn về cúng lễ. 03 gian bếp vị trí nằm đối diện với nhà hướng Tây, 03 gian bếp này đã phá đi từ lâu không nhớ phá đi năm nào.

Đối với công chăm sóc cụ KH, cụ CH: Ông T1 là người phụng dưỡng, chăm lo khi cụ KH, cụ CH còn sống và thờ cúng khi cụ KH, cụ CH chết. Năm 1986, ông T, ông S về xin chân nhang đi thờ cúng riêng. Đề nghị Tòa án tính công lao cho ông T1 trong việc phụng dưỡng cụ KH, cụ CH L sống và thờ cúng khi chết.

Anh V khẳng định việc nguyên đơn yêu cầu chia thừa kế đối với đất và tài sản gắn liền với đất là không có cơ sở.

Những người thừa kế quyền và nghĩa vụ của ông Trịnh Viết T1 là chị Trịnh Thị P (đồng thời là đại diện theo ủy quyền của anh C), anh Trịnh Quang V, anh Trịnh Hùng C, chị Trịnh Thị T2, chị Trịnh Thị Hồng T3 và bị đơn- chị Lê Thị THANH H4 trình bày:

Về hàng thừa kế của cụ KH và cụ CH như nguyên đơn và các đương sự khác trình bày là đúng. Cụ KH và cụ CH có 9 người con trong đó có hai người đã chết không có người thừa kế là ông Trịnh Viết B (liệt sĩ) và bà Trịnh Thị B chết lúc 9, 10 tuổi.

Về nguồn gốc đất đang tranh chấp có từ đời cụ Trịnh Viết Tu. Cụ Trịnh Viết Tu đã chia cho các con là cụ Trịnh Viết Ti, cụ Trịnh Viết Ho (con trưởng), cụ Trịnh Viết Ne, cụ Trịnh Viết Th, cụ Trịnh Viết Kh, cụ Trịnh Viết K3. Sau đó, cụ Trịnh Viết Ho đã chia cho 04 người con là Trịnh Viết KH (con trưởng), Trịnh Viết X, Trịnh Viết D, Trịnh Viết Th1 mỗi người 33m^2 đất. Cụ Trịnh Viết X đã bán lại 33m^2 đất của mình cho cụ Trịnh Thị X1 là mẹ chồng của bà Trịnh Thị T5. Số đất của cụ Trịnh Viết Xương cũng bán nhượng lại. Số đất của ông Trịnh Viết Thực (em ruột ông T1), ông Th đã giao lại cho ông T1 thờ cúng các cụ. Ông KH cũng chỉ được hưởng 33m^2 đất còn nhà thờ là để thờ cúng chung do nhà trưởng đứng thờ cúng. Đất của cụ Trịnh Viết N3 (còn gọi là cụ K4, cụ K5) là 5,5 thước về phía Bắc của diện tích đất ông T, ông S đang tranh chấp đã bán lại cho vợ chồng ông T1, bà H5. Ông T1, bà Hiên đã xây nhà 7 gian xong vào ngày 14/4/1964. Hiện nay, nhà 7

gian đã được anh C, chị H4 xây lại thành nhà mái bằng và làm bếp. Đất của ông Trịnh Viết Th (chú ruột ông T1) ở phía Nam đã cho ông T1. Đất của cụ Trịnh Viết Ti còn gọi là cụ Q, cụ Th1 (không có vợ, con) ở phía Tây đã giao lại cho ông Trịnh Viết T1 đứng tự để thờ cúng. Đất ở phía Đông làm nhà thờ, thượng lương ghi năm 1911. Khi đó, cụ KH còn nhỏ (4 tuổi) không thể xây được nhà thờ. Nhà bếp là của cụ Ti, cây cối trên đất mới có, cây nhãn, cây mít do anh V trồng, cây bàng thuộc phần đất của cụ Dốc hiện nay thuộc phần đất của gia đình bà T5, cây duối trên đất cụ Ti. Bản đồ địa chính không mang tên cụ KH, cụ CH mà mang tên ông T1 từ năm 1979. Ông T1, bà Hiên đã di chúc miệng cho vợ chồng anh C, chị H4 sử dụng, các anh chị không có ý kiến tranh chấp với anh C, chị H4.

Ông S, ông T đã bỏ quê hương mấy chục năm không phụng dưỡng, chăm sóc bố mẹ, còn bạo lực với bố (ông S đánh cụ KH, bế cụ KH vứt ra sân nhiều lần có bà T5 biết). Ông S, ông T khai không có đất ở địa phương để đề nghị Nhà nước cấp đất cho làm nhà, hiện ông S, ông T đã làm nhà ở nơi khác. Cụ KH, cụ CH khi khỏe mạnh cũng như L ốm đau chỉ nhờ vào sự chăm sóc của gia đình ông T1, hàng xóm láng giềng (bà Nguyễn Thị Kh). Khi cụ KH, cụ CH mất, việc lo ma chay do ông T1, bà H5 lo liệu. Gia đình ông T1 đã bỏ công sức, tiền của xây dựng nhà cửa khang trang để thờ cúng tổ tiên và cụ KH, cụ CH. Các ông bà con cụ KH đã bỏ quê hương đi quá lâu. Ông S nhiều lần còn ngược đãi cụ KH, không xứng đáng để hưởng thừa kế. Đề nghị Tòa án giải quyết cho gia đình anh C, chị H4 sinh sống trên đất để phụng sự thờ cúng tổ tiên và cụ KH, cụ CH, không đồng ý chia thừa kế tài sản.

Những người thừa kế thế vị của bà Trịnh Thị Hiền (đã chết năm 2003) là người thừa kế quyền và nghĩa vụ của bị đơn ông Trịnh Viết T1 gồm anh Tống Văn H1, Tống Hồng H3, chị Tống Thị Mỹ H2 trình bày:

Ý kiến chị H2: Chị là con bà Trịnh Thị H6 (đã chết năm 2003). Bà H6 là con ông Trịnh Viết T1. Ông T, ông S là chú ruột của bà H6. Về nguồn gốc diện tích đất, tài sản gắn liền với đất hoặc việc chuyển đổi chuyển nhượng, tặng cho nhà đất tại địa chỉ mà nguyên đơn yêu cầu chia thừa kế chị H2 không biết. Hiện nay, nhà đất do vợ chồng cậu ruột chị H2 là anh C, chị H4 đang quản lý. Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chị H2 đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Trường hợp chị H2 được hưởng di sản thừa kế thì chị H2 nhường lại phần di sản mình được hưởng cho anh C.

Ý kiến anh H1, anh H3: Đề nghị Tòa án xác minh đầy đủ các nhân chứng hiện đang sinh sống tại xóm NL và đề nghị tòa xử theo bản đồ địa chính, làm rõ lý do và nguyên nhân trên bản đồ địa chính trước kia chỉ có mỗi tên ông T1, đến năm 1997, trên bản đồ lại có chữ T1 + T trong khi không có sự đồng ý của ông T1. Anh H1, anh H3 không nhận phần thừa kế, đề nghị chuyển T2 bộ kỷ phần anh H1, anh H3 được hưởng cho anh Trịnh Hùng C.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Đinh Thị L, anh Phạm Văn T6, chị Phạm Thị T7, ông Phạm Văn Đ2, ông Phạm Văn C, ông Phạm Văn K, bà Phạm Thị Đ, chị Phạm Thị Kim Đ1 trình bày:

Bà Trịnh Thị K2 (chết năm 2017) là con cụ KH và cụ CH. Nguồn gốc đất đang tranh chấp là đất của ông cha để lại. Hiện nay ông Trịnh Viết T1 và vợ chồng anh Trịnh Hùng C, chị Lê Thị Thanh H4 đang sử dụng. Khuôn viên, hiện trạng đất anh C, chị H4 đang sử dụng đúng như từ thời cụ KH, cụ CH sử dụng. Từ trước đến nay không có ai tên là Thêu trong họ hàng và làng xóm sử dụng mảnh đất này. Nay ông Trịnh Ngọc T, Trịnh Ngọc S yêu cầu chia thừa kế, nếu được hưởng thừa kế những người liên quan này đều không nhận phần thừa kế. Đối với các tài sản trên đất, đến nay không biết tài sản nào còn, tài sản nào mất. Những tài sản đó do ai phá dỡ, sửa chữa và vào thời điểm nào, các ông bà, anh chị không nắm được. Tất cả những người liên quan trên xin được xét xử vắng mặt.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 05/2020/DS-ST ngày 05/11/2020 của Tòa án nhân dân huyện H đã quyết định: Căn cứ vào Điều 100, 103, 166, 167 của Luật Đất đai năm 2013; Điều 147, 217, 218, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 229 và Điều 241 của BLTTDS; Điều 357, Điều 468, Điều 618, 623, 649, 650, 651, 652, 658, 660 của Bộ luật Dân sự năm 2015; điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Án lệ số 05/2016/AL ngày 6/4/2016 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về vụ án Tranh chấp chia di sản thừa kế.

Xử:

1. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc tranh chấp quyền sử dụng đất với ông Trịnh Viết T4 và bà Trịnh Thị T5.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc tranh chấp thừa kế tài sản là di sản của cụ Trịnh Viết KH và cụ Bùi Thị CH đối với 487 m^2 đất ở tại thửa 247, tờ bản đồ số 14, bản đồ địa chính năm 2009, xã N2, huyện H, tỉnh Ninh Bình và tài sản gắn liền với đất là 01 cây nhãn, 01 giếng khơi có tổng giá trị làm tròn là 246.248.300 (hai trăm bốn mươi sáu triệu hai trăm bốn mươi tám nghìn ba trăm) đồng.

Ghi nhận sự tự nguyện của anh Phạm Văn T6, chị Phạm Thị T7, bà Phạm Thị Đ, ông Phạm Văn Đ2, ông Phạm Văn K, ông Phạm Văn C, bà Phạm Thị Đ về việc từ chối nhận kỷ phần thừa kế;

Ghi nhận sự tự nguyện của anh Tống Văn H1, Tống Hồng H3, chị Tống Thị Mỹ H2 về việc nhường kỷ phần có giá trị 2.931.500 (hai triệu chín trăm ba mươi mốt nghìn năm trăm) đồng/ người cho anh Trịnh Hùng C.

Ông Trịnh Viết T1, vợ chồng anh Trịnh Hùng C, chị Lê Thị Thanh H4 mỗi bên được hưởng công sức chăm sóc, thờ cúng cụ KH, cụ CH, công sức tôn tạo, quản lý di sản là 17.589.165 đồng làm tròn là 17.589.200 (mười bảy triệu năm trăm tám mươi chín nghìn hai trăm) đồng.

Ông Trịnh Ngọc T được quyền sử dụng 115,4 m^2 đất nằm ở phía nam mảnh đất (phía Bắc giáp đất chia cho anh C dài 7,44m, phía Nam giáp đất ông Thìn (anh Sơn) dài 6,31m, phía Đông giáp đất chia cho anh C dài 11,74m và giáp đường đi 3,77m, phía Tây giáp đất bà Vầng dài 14,97m) và sở hữu 01 cây nhãn là di sản

thừa kế với tổng giá trị là 59.500.000 đồng và sở hữu 01 bể nước, 01 cây sung, 06 cây bưởi, 02 cây mít, 01 cây na, 01 cây xoài, tường bao là tài sản của vợ chồng anh C, chị H4 trên phần đất 115,4 m^2. Ông T có nghĩa vụ thanh toán cho bà Trịnh Thị Y phần giá trị di sản bà Y được hưởng là 24.321.671 đồng làm tròn là 24.321.700 (hai mươi tư triệu ba trăm hai mươi mốt nghìn bảy trăm) đồng và thanh toán giá trị tài sản cho vợ chồng anh C, chị H4 là 10.628.900 (mười triệu sáu trăm hai mươi tám triệu chín trăm) đồng.

Ông Trịnh Ngọc S được quyền sử dụng 96 m^2 đất nằm ở phía Tây mảnh đất (phía Bắc giáp đất bà Oanh có độ dài tính từ Đông sang Tây là 5m + 9,03m + 3,30m, phía Nam giáp đất bà Vầng có độ dài tính từ Đông sang Tây là 10,33m + 6,97m, phía Tây giáp đường giao thông có độ dài tính từ Nam sang Bắc là 1,82m + 2,10 m, phía Đông giáp đất chia cho anh C dài 7,30m) có giá trị là 48.000.000 (bốn mươi tám triệu) đồng và có quyền sở hữu nhà vệ sinh, bể phốt, tường bao, đường bê tông, 03 cây nhãn, 01 cây nhâm, 02 cây duối là tài sản của vợ chồng anh C, chị H4 trên phần đất 96m^2. Ông S có nghĩa vụ thanh toán cho bà Trịnh Thị Y phần giá trị di sản bà Y được hưởng là 10.856.712 đồng làm tròn là 10.856.700 (mười triệu tám trăm năm mươi sáu nghìn bảy trăm) đồng, thanh toán cho bà Trịnh Thị C1 phần giá trị di sản bà C1 được hưởng là 1.965.000 (một triệu chín trăm sáu mươi lăm nghìn) đồng và thanh toán giá trị tài sản cho vợ chồng anh C, chị H4 là 6.996.306 đồng làm tròn là 6.996.300 (sáu triệu chín trăm chín mươi sáu nghìn ba trăm) đồng.

Anh C được quyền sử dụng 275,6 m^2 đất: Phía Bắc giáp đất ông Đoán (Tẽo) có độ dài tính từ Đông sang Tây là 4,33m + 5,40m + 4,62m, giáp đất bà Oanh là 3,59m; phía Nam giáp đất bà Vầng dài 2,27m, giáp đất chia cho ông T dài 7,44m, giáp đất ông Đ2 (bà T5) dài 4,51m, giáp đường đi 3,93m; phía Tây giáp đất bà Oanh tính theo hướng Bắc- Nam có độ dài là 4,40m + 2,24m, giáp đất chia cho ông S có độ dài 7,30m, giáp đất chia cho ông T dài 11,74m, phía đông giáp đất ông Đ2 (bà T5) có độ dài tính theo hướng Bắc- Nam là 7,14m + 7,21m + 5,20m + 5,60m) và 01 giếng nước có tổng giá trị là 138.748.328 đồng làm tròn là 138.748.300 (một trăm ba mươi tám triệu bảy trăm bốn mươi tám nghìn ba trăm) đồng. Anh C có nghĩa vụ phải thanh toán cho anh V, chị P, chị T2, chị T3 phần giá trị di sản anh V, chị P, chị T2, chị T3 được hưởng, mỗi người là 8.794.600 (tám triệu bảy trăm chín mươi tư nghìn sáu trăm) đồng, thanh toán cho bà C1 phần giá trị di sản mà bà C1 được hưởng là 33.213.300 đồng (ba mươi ba triệu hai trăm mười ba nghìn ba trăm) đồng, thanh toán cho bà L phần giá trị di sản mà bà L được hưởng là 35.178.300 (ba mươi lăm triệu một trăm bảy mươi tám nghìn ba trăm) đồng.

(115,4 m^2 đất, 96 m^2 đất, 275,6 m^2 đất và các tài sản là di sản thừa kế nêu trên có vị trí, độ dài các cạnh được thể hiện cụ thể theo sơ đồ chia thừa kế quyền sử dụng đất và tài sản trên đất kèm theo bản án).

Kể từ có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

Ngoài ra, bản án còn T7ên án phí dân sự sơ thẩm và quyền kháng cáo cho các bên đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 18 tháng 11 năm 2020, chị Lê Thị Thanh H4 là bị đơn; chị Trịnh Thị P là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn anh Trịnh Hùng C, đồng thời là người thừa kế quyền và nghĩa vụ của ông Trịnh Viết T1 có đơn kháng cáo T2 bộ mục 2 của phần Quyết định của bản án số 05/2020/DS-ST ngày 05 tháng 11 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Ninh Bình. Lý do của việc kháng cáo: T2 bộ diện tích đất tại thửa 278, tờ bản đồ số 3 bản đồ địa chính xã N2 năm 1986 hiện nay đang do vợ chồng anh Trịnh Hùng C và chị Lê Thị Thanh H4 quản lý, sử dụng là của ông Trịnh Viết T1 (đã chết năm 2019) nên không đồng ý chia thừa kế cho ông Trịnh Ngọc S, ông Trịnh Ngọc T và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Yêu cầu Tòa án cấp Pc thẩm giải quyết: bác đơn khởi kiện của ông Trịnh Ngọc S, ông Trịnh Ngọc T về việc chia thừa kế tài sản. Không chấp nhận chia thừa kế cho ông Trịnh Ngọc S, ông Trịnh Ngọc T và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

Ngày 04 tháng 12 năm 2020, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình ban hành Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 01/QĐKNPT-VKS-DS đối với bản án số 05/2020/DS-ST ngày 05/11/2020 của Tòa án nhân dân huyện H theo thủ tục phúc thẩm. Đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình xét xử phúc thẩm vụ án theo hướng: Hủy một phần bản án dân sự sơ thẩm nêu trên đối với việc chia phần thừa kế của ông T1 cho những người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông T1 và xem xét lại phần án phí theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, Viện kiểm sát giữ nguyên kháng nghị. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát tỉnh Ninh Bình tham gia phiên tòa đã phân tích các tình tiết của vụ án và nhận định các yêu cầu kháng cáo của bị đơn và đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ điều 308 khoản 2, điều 148 khoản 2 BLTTDS; khoản 1 điều 615 BLDS; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án quyết định: Không chấp nhận nội dung kháng cáo của chị H4, chị V. Chấp nhận nội dung kháng nghị của VKSND tỉnh Ninh Bình theo hướng hủy một phần bản án sơ thẩm đối với việc chia kỷ phần thừa kế của ông T1 được hưởng cho các con ông T1; sửa bản án sơ thẩm số 05/2020/DS- ST ngày 05/11/2020 của TAND huyện H tại mục 2, 3 phần quyết định của bản án. Án phí dân sự phúc thẩm người kháng cáo không phải chịu theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 01/QĐKNPT-VKS-DS ngày 04 tháng 12 năm 2020, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình, đơn kháng cáo của chị Lê Thị Thanh H4 là bị đơn, chị Trịnh Thị P là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn anh Trịnh Hùng C, đồng thời là người thừa kế quyền và nghĩa vụ của ông Trịnh Viết T1 trong thời hạn pháp luật quy định nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu về việc chia di sản thừa kế của cụ cụ Trịnh Viết KH và cụ Bùi Thị CH là quyền sử dụng diện tích là 540m^2 tại thửa số 278, tờ bản đồ số 3, bản đồ địa chính năm 1986 tại xóm NL, xã N2, huyện H, tỉnh Ninh Bình (đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) Hiện nay là thửa 247, tờ bản đồ số 14, bản đồ địa chính năm 2009, xã N2, huyện H, tỉnh Ninh Bình do vợ chồng anh C, chị H4 đang quản lý có diện tích là 487m^2 và các tài sản gắn liền với đất gồm: 01 nhà hướng Nam 5 gian; 01 nhà hướng Tây 4 gian; 01 nhà bếp 3 gian sửa hoàn chỉnh năm 1965; tường cao 2m70, dài 6m, rộng 2,5m; 01 bể nước 1,5m^3 xây xi măng với gạch thất; 01 giếng khơi xây xi măng gạch cuốn tròn, sâu 4,5m.

Trong quá trình chuẩn bị xét xử, ông S, ông T bổ sung yêu cầu khởi kiện, đề nghị Tòa án buộc ông T4, bà T5 phải trả lại diện tích đất lấn chiếm. Bị đơn không có yêu cầu phản tố. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan không có yêu cầu độc lập.

Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật là tranh chấp đất đai và tranh chấp về thừa kế tài sản để giải quyết tranh chấp là đúng quy định của pháp luật.

Ngày 13/02/2020, nguyên đơn rút yêu cầu khởi kiện tranh chấp đất đai với ông Trịnh Viết T4 và bà Trịnh Thị T5. Tòa án cấp sơ thẩm đình chỉ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc tranh chấp quyền sử dụng đất với ông Trịnh Viết T4 và bà Trịnh Thị T5 là đúng quy định của pháp luật.

[3] Về thời hiệu khởi kiện chia thừa kế:

Các đương sự đều thừa nhận cụ Trịnh Viết KH chết 1975 và cụ Bùi Thị CH chết 1986. Như vậy, cụ KH và cụ CH đều chết trước ngày công bố Pháp lệnh Thừa kế ngày 30/8/1990. Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý vụ án ngày 07/3/2019, thời điểm Bộ luật Dân sự năm 2015 đang có hiệu lực pháp luật. Theo quy định tại Điều 623 của BLDS năm 2015 thì: Thời hiệu để người thừa kế yêu cầu chia di sản là 30 năm đối với bất động sản. Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là chia di sản là quyền sử dụng là yêu cầu chia di sản đối với bất động sản. Theo Án lệ số 26/2018/AL về xác định thời điểm bắt đầu tính thời hiệu và thời hiệu yêu cầu chia di sản thừa kế là bất động sản được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 17/10/2018 và được công bố theo Quyết định số 296/QĐ-CA ngày 06/11/2018 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao thì "kể từ ngày Bộ luật Dân sự 2015 có hiệu lực thi hành, Tòa án áp dụng quy định tại Điều 623 Bộ luật Dân sự 2015 để xác định thời hiệu đối với trường hợp mở thừa kế trước ngày 01/01/2017. Căn cứ khoản 4 Điều 36 Pháp lệnh thừa kế ngày 30-8-1990 xác định thời điểm bắt đầu tính thời hiệu yêu cầu chia di sản thừa kế là ngày công bố Pháp lệnh Thừa kế ngày

30/8/1990 và Bộ luật Dân sự năm 2015". Hội đồng xét xử thấy tính chất, các tình tiết, sự kiện pháp lý trong vụ án này tương tự như các tình tiết, sự kiện pháp lý trong án lệ. Vì vậy, theo quy định tại khoản 4 Điều 36 Pháp lệnh thừa kế ngày 30 - 8 - 1990; khoản 1 Điều 623 Bộ luật Dân sự số 91/2015/QH13 và Án lệ số 26/2018/AL có đủ cơ sở xác định cấp sơ thẩm thụ lý và giải quyết yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là đúng quy định của pháp luật.

[4] Các đương sự đều xác nhận cụ Trịnh Viết KH và cụ Bùi Thị CH sinh được 9 người con là ông Trịnh Viết T1, bà Trịnh Thị L, bà Trịnh Thị Y, bà Trịnh Thị C1, ông Trịnh Ngọc S, ông Trịnh Ngọc T, ông Trịnh Viết B (hy sinh năm 1968, không có vợ con), bà Trịnh Thị K2 và bà Trịnh Thị B (chết lúc còn nhỏ). Cụ KH, cụ CH không có con riêng, không có con nuôi, không có bố mẹ nuôi; bố mẹ đẻ của cụ KH, cụ CH đều chết trước cụ cụ KH, cụ CH. Cụ KH, cụ CH khi chết không để lại di chúc. Bản án sơ thẩm đã xác định di sản và chia thừa kế theo pháp luật di sản của cụ Trịnh Viết KH và cụ Bùi Thị CH cho những người trong diện thừa kế.

Tuy nhiên, khi phân chia di sản bản án sơ thẩm đã phân chia cả kỷ phần thừa kế của bị đơn ông Trịnh Viết T1 (đã chết trong quá trình giải quyết vụ án) cho những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Trịnh Viết T1 khi không có yêu cầu của những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Trịnh Viết T1 là vi phạm nghiêm trọng tố tụng, trái với các quy định tại Điều 5 và Điều 74 Bộ luật Tố tụng Dân sự ảnh hưởng trực tiếp đến quyền và nghĩa vụ của các đương sự.

Mặt khác, căn nhà 2 tầng đã được Hội đồng định giá xác định giá trị là 229.557.904 đồng các đương sự thừa nhận là do ông T1, bà H5 xây dựng trên diện tích đất tranh chấp nhưng chưa được cấp sơ thẩm xem xét giải quyết nên không thể khắc phục được ở cấp phúc thẩm.

[5] Từ những nhận định trên, cần chấp nhận nội dung Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 01/QĐKNPT-VKS-DS ngày 04 tháng 12 năm 2020, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình về nội dung hủy một phần bản án số 05/2020/DS-ST ngày 05 tháng 11 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện H với căn cứ kháng nghị là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng.

Do phần bản án bị hủy có nội dung liên quan đến các nội dung kháng cáo của chị Lê Thị Thanh H4 là bị đơn và chị Trịnh Thị P là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn anh Trịnh Hùng C đồng thời là người thừa kế quyền và nghĩa vụ của ông Trịnh Viết T1. Vì vậy, các nội dung kháng cáo sẽ được xem xét, giải quyết khi thụ lý lại vụ án theo thủ tục chung.

[6] Do bản án sơ thẩm bị hủy một phần nên người kháng cáo không phải chịu án phí Pc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 308, Điều 310 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Hủy một phần bản án sơ thẩm số 05/2020/DS-ST ngày 05/11/2020 của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Ninh Bình đối với yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ KH và cụ CH.

Giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Ninh Bình xét xử lại phần bản án về yêu cầu chia tài sản thừa kế của cụ KH và cụ CH theo thủ tục chung.

2. Những phần khác của bản án sơ thẩm số 05/2020/DS-ST ngày 05/11/2020 của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Ninh Bình không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

3. Về án phí dân sự phúc thẩm: Chị Lê Thị Thanh H4 và chị Trịnh Thị P không phải nộp. Trả lại cho chị Lê Thị Thanh H4 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai số AA/2010/01211 ngày 19 tháng 11 năm 2020 của Chi cục Thi hành án huyện H, tỉnh Ninh Bình. Trả lại cho chị Trịnh Thị P 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai số AA/2010/01212 ngày 19 tháng 11 năm 2020 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện H, tỉnh Ninh Bình.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án là ngày 21 tháng 5 năm 2021.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đã ký

Đinh Huy Lưỡng

Nơi nhận:
- TAND cấp C1 tại Hà Nội (1);
- VKSND tỉnh Ninh Bình (2);
- Phòng KTNV-THA (1)
- Chi cục THA huyện H (1);
- TAND huyện H (1);
- Các đương sự (25);
- Lưu VP, tòa DS (2)